



Phụ lục III
MỨC BỒI THƯỜNG CÂY HOA, CÂY CẢNH TRỒNG NGOÀI ĐẤT NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số 02-/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

STT	Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất)	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Cây cảnh lâu năm		
1	Cây phát tài	đồng/cây	36.000
2	Cây sứ		
	Cây có đường kính gốc dưới 4cm, chiều cao dưới 0,8 m, đường kính tán dưới 0,5m	đồng/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc từ 4cm đến dưới 6cm, chiều cao từ 0,8m đến dưới 1,5m, đường kính tán từ 0,5m đến dưới 1,5m.	đồng/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc từ 6cm đến dưới 8cm, chiều cao từ 1,5 m trở lên, đường kính tán từ 1,5m trở lên.	đồng/cây	550.000
	Cây có đường kính gốc từ 8cm đến dưới 12cm, chiều cao từ 1,5 m trở lên, đường kính tán từ 1,5m trở lên.	đồng/cây	800.000
	Cây có đường kính gốc từ 12cm trở lên, chiều cao từ 1,5 m trở lên, đường kính tán từ 1,5m trở lên.	đồng/cây	950.000
3	Cây bông trang, ngũ sắc		
	Cây bông trang chiều cao dưới 1m	đồng/cây	50.000
	Cây bông trang có chiều cao từ 1m trở lên	đồng/cây	80.000
4	Cây dừa kiềng		
	Cây có chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	45.000
	Cây cao từ 0,5m đến dưới 1m	đồng/cây	60.000
	Cây cao từ 1 m trở lên	đồng/cây	100.000
5	Cây cau vàng, đuông đỉnh và các loại cau kiềng khác		
	Cây có chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	84.000
	Cây có chiều cao từ 0,5m đến dưới 1m	đồng/cây	115.000
	Cây có chiều cao từ 1m đến dưới 2m	đồng/cây	168.000
	Cây có chiều cao từ 2m trở lên	đồng/cây	300.000
6	Cây thiên tuế, vạn tuế		
	Cây có đường kính gốc dưới 5cm	đồng/cây	25.000
	Cây có đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm	đồng/cây	70.000
	Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm	đồng/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc từ 20cm trở lên	đồng/cây	300.000

STT	Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất)	Đơn vị tính	Đơn giá
7	Cây chuối ngọc		
	Cây có chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	50.000
	Cây có chiều cao từ 0,5m trở lên	đồng/cây	75.000
8	Cây đình lăng		
	Cây đình lăng có chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	30.000
	Cây đình lăng có chiều cao từ 0,5m trở lên	đồng/cây	80.000
9	Cây bông giấy, bướm trắng		
	Cây có đường kính gốc dưới 1cm	đồng/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc từ 01cm đến dưới 3cm	đồng/cây	90.000
	Cây có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 5cm	đồng/cây	120.000
	Cây có đường kính gốc từ 5cm trở lên	đồng/cây	250.000
10	Cây mai vàng, mai trắng, hoàng mai, cây mai tứ quý và các loại cây kiểng khác tương tự		
	Cây có đường kính gốc dưới 1cm	đồng/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc từ 01cm đến dưới 2cm	đồng/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc từ 2cm đến dưới 3cm	đồng/cây	240.000
	Cây có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 4cm	đồng/cây	350.000
	Cây có đường kính gốc từ 4cm đến dưới 5cm	đồng/cây	410.000
	Cây có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 8 cm	đồng/cây	650.000
	Cây có đường kính gốc từ 8 cm đến dưới 10 cm	đồng/cây	1.500.000
	Cây có đường kính gốc từ 10 cm trở lên	đồng/cây	2.500.000
11	Các loại cây cảnh khác dạng thân gỗ (nhóm cây lâm nghiệp có thể làm cây cảnh có cắt tía, sửa tạo dáng như lộc vừng, thông, tùng, bách, phi lao, sung, bồ đề, sộp, lồng mức, duối, móng bò, vông, sò đo, liễu, bàng Đài Loan, me tây, kiêu hùng đỏ, ngọc lan, bằng lăng, sam, phượng vĩ, hoa sữa, bọ cạp vàng (<i>Cây Osaka</i>), hoàng nam)		
	Cây có đường kính gốc dưới 2cm	đồng/cây	60.000
	Cây có đường kính gốc từ 2cm đến dưới 5cm	đồng/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm	đồng/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm	đồng/cây	500.000
	Cây có đường kính gốc từ 20cm đến dưới 30cm	đồng/cây	850.000



STT	Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất)	Đơn vị tính	Đơn giá
	Cây có đường kính gốc từ 30cm trở lên	đồng/cây	1.500.000
12	Sanh, si		
	Cây có đường kính gốc dưới 3cm	đồng/cây	36.000
	Cây có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 7cm	đồng/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc 7cm đến dưới 15cm	đồng/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc từ 15cm đến dưới 20cm	đồng/cây	250.000
	Cây có đường kính gốc từ 20cm trở lên	đồng/cây	450.000
13	Mai chiếu thủy, mai chỉ thiên, hồng mai, tường vi, linh sam, trà mi		
	Cây có chiều cao dưới 25 cm	đồng/cây	50.000
	Cây có chiều cao từ 25 cm đến dưới 50 cm	đồng/cây	100.000
	Cây có chiều cao từ 50 cm trở lên	đồng/cây	300.000
14	Cẩm tú cầu	đồng/cây	100.000
15	Kim ngân lượng, dạ ngọc minh châu, ngũ gia bì, trắc bá diệp, lải, nhài, tuyết sơn, lá vàng, ngọc anh, ngọc bút		
	Cây có chiều cao dưới 0,5 m	đồng/cây	80.000
	Cây có chiều cao từ 0,5 m trở lên	đồng/cây	150.000
16	Cây cọ kiểng, kè bạc		
	Cây có chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	40.000
	Cây có chiều cao từ 0,5m đến dưới 1m	đồng/cây	160.000
	Cây có chiều cao từ 1 m trở lên	đồng/cây	480.000
17	Trạng nguyên, ngô đồng, xương cá		
	Cây có chiều cao dưới 1 m	đồng/cây	80.000
	Cây có chiều cao từ 1 m trở lên	đồng/cây	150.000
18	Đỗ quyên, sim, mua, trường sinh, hoàng yến, quỳnh anh, trúc đào, thông thiên, bông bụt kiểng, bụt Thái, Huyền Trân công chúa, chuông vàng		
	Cây có chiều cao dưới 0,5 m	đồng/cây	70.000
	Cây có chiều cao từ 0,5 m đến dưới 1,5m	đồng/cây	120.000
	Cây có chiều cao từ 1,5 m trở lên	đồng/cây	250.000
19	Nguyệt quế (nguyệt quý), mai thái, điệp, trang leo, hoa rạng đông, tràng đỏ, lan hoàng dương, lan tỏi		
	Cây có chiều cao cây dưới 0,5 m	đồng/cây	80.000

STT	Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất)	Đơn vị tính	Đơn giá
	Cây có chiều cao cây từ 0,5 m đến dưới 1m	đồng/cây	130.000
	Cây có chiều cao từ 1 m trở lên	đồng/cây	250.000
20	Cây si rô, cây thần kỳ		
	Cây có chiều cao dưới 0,5 m	đồng/cây	50.000
	Cây có chiều cao từ 0,5 m đến dưới 1,2 m	đồng/cây	150.000
	Cây có chiều cao từ 1,2 m trở lên	đồng/cây	250.000
21	Hàng rào bông giấy, dâm bụt, bùm sụm, duối và các loại cây tương tự trồng làm hàng rào	đồng/m ²	120.000
22	Thiết mộc lan, phát dụ, đại phú gia		
	Cây có chiều cao dưới 01 m	đồng/cây	80.000
	Cây có chiều cao từ 1 m trở lên	đồng/cây	120.000
23	Cây vạn niên thanh, bạch mã hoàng tử, phú quý, môn kiếng, ráy, trầu bà	đồng/cây	50.000
24	Đỗ mai (Điệp anh đào), muồng hoa đào, muồng		
	Cây có chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	15.000
	Cây có chiều cao từ 0,5 m đến dưới 1,5 m	đồng/cây	40.000
	Cây có chiều cao từ 1,5 m trở lên	đồng/cây	100.000
25	Cây con gieo từ hạt làm cây giống, phôi, gốc ghép	đồng/cây	1.500
II	Cây hoa hàng năm		
26	Mào gà, hướng dương, thực dược, sơn quỳ	đồng/m ²	50.000
27	Cỏ lá gừng	đồng/m ²	45.000
28	Cỏ nhung, cỏ lông heo	đồng/m ²	50.000
29	Chuối hoa, thiên điều	đồng/m ²	70.000
30	Hoa sam, mười giờ, sao nhái, xác pháo, bách nhật, lạc đại, chiều tím, cúc lá nhám, hoàn ngọc, hương nhu	đồng/m ²	30.000
31	Bạch trinh biển, lan ý, trinh nữ hoàng cung, lan đất	đồng/m ²	40.000
32	Náng, đại tướng quân	đồng/m ²	50.000
33	Sống đời, sen đá, xương rồng, hoa quỳnh	đồng/m ²	45.000
34	Hoa huệ trắng	đồng/m ²	50.000
35	Hoa hồng		
	Hoa hồng trồng công trình, cảnh quan	đồng/m ²	100.000
	Hoa hồng trồng cắt cành	đồng/m ²	50.000
36	Bông vạn thọ	đồng/m ²	55.000



STT	Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất)	Đơn vị tính	Đơn giá
37	Lan Mokarra	đồng/m ²	600.000
38	Lay ơn, loa kèn, lan huệ	đồng/m ²	50.000
39	Cát tường	đồng/m ²	75.000
40	Cẩm chướng	đồng/m ²	100.000
41	Dừa cạn, dạ yên thảo, hoa đông hầu, thạch thảo, hoàng anh	đồng/m ²	40.000
42	Cúc (pha lê, kim cương, đại đoá, mâm xôi)	đồng/m ²	100.000
43	Đồng tiền	đồng/m ²	100.000
44	Lily	đồng/m ²	150.000
46	Ngà voi, lưỡi hổ, lá dứa, kim phát tài, thủy trúc	đồng/m ²	80.000
47	Cây hoa kiểng khác dạng thân mềm	đồng/m ²	20.000